

6. **C. Reboli et al.**, "Anidulafungin versus fluconazole for invasive candidiasis," vol. 356, no. 24, pp. 2472-2482, 2007.
7. **N. V. Quang**, "Phân tích chi phí điều trị xơ gan mật bù do viêm gan C tại Bệnh viện Nhiệt Đới Hồ Chí Minh và Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội năm 2015," Khoa Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.
8. **S. Girois, F. Chapuis, E. Decullier, B. J. E. J. o. C. M. Revol**, and I. Diseases, "Adverse effects of antifungal therapies in invasive fungal infections: review and meta-analysis," vol. 24, no. 2, pp. 119-130, 2005.
9. **M. Garcia-Vargas, M. A. Casado, N. Mir, and J. A. Barrueta**, "[Cost analysis of 3 candins in the treatment of invasive candidiasis in adult non-neutropaenic patients in Spain]," (in spa), Farm Hosp, vol. 36, no. 4, pp. 207-10. 15, Jul-Aug 2012. Análisis de costes de tres candidinas en el tratamiento de la candidiasis invasora en pacientes adultos no neutropénicos en España.

KHẢO SÁT LỢI DÍNH Ở NAM GIỚI TRƯỞNG THÀNH

Trịnh Hải Anh^{1,2}, Trịnh Đình Hải¹,
Chu Thị Quỳnh Hương^{1,2}, Đinh Diệu Hồng¹

TÓM TẮT

Lợi dính là phần tiếp nối với lợi viền, có biểu hiện chắc, đàn hồi và dính chặt với màng xương của xương ổ răng ở bên dưới. Ở mặt ngoài, lợi dính kéo dài tới niêm mạc phủ ổ răng. Lợi dính được phân cách với niêm mạc bởi đường ranh giới lợi - niêm mạc. Lợi dính có vai trò quan trọng trong bảo vệ các thành phần khác của mô quanh răng. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về chiều cao vùng lợi dính ở nam giới trưởng thành cho thấy: - Chiều cao lợi dính dao động từ 1.60 mm đến 3.75 mm. - Trên cả hai hàm răng, chiều cao lợi dính cao nhất ở răng hàm lớn thứ hai hàm trên và thấp nhất ở răng hàm lớn thứ hai hàm dưới. - Ở người trưởng thành, chiều cao lợi dính ở nam giới không thay đổi theo tuổi.

SUMMARY

THE WIDTH OF THE ATTACHED GINGIVA ON MALE ADULTS

The attached gingiva is continuous with the marginal gingiva. It is firm, and tightly bound to the underlying periosteum of alveolar bone. The facial aspect of the attached gingiva extends to the relatively loose and movable alveolar mucosa, from which it is demarcated by the mucogingival junction. The attached gingiva has important role protecting other periodontal tissues. Our research on male adults shows that: - The width of the attached gingiva is from 1.60 mm to 3.75 mm. - The width of the attached gingiva is highest at the maxillary second molar, and lowest at the mandibular second molar. - In male adults, the width of the attached gingiva is unchanging.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lợi dính là phần lợi tiếp nối với lợi viền, có

biểu hiện chắc, đàn hồi và dính chặt với màng xương của xương ổ răng ở bên dưới. Ở mặt ngoài, lợi dính kéo dài tới niêm mạc phủ ổ răng. Lợi dính được phân cách với niêm mạc bởi đường ranh giới lợi - niêm mạc.

Chiều rộng của lợi dính là một thông số lâm sàng quan trọng. Nó là khoảng cách giữa đường ranh giới lợi - niêm mạc và vị trí chiều ra của mặt trong đáy rãnh lợi. Người thầy thuốc lâm sàng cần lưu ý để không lẫn lộn giữa lợi dính và lợi sừng hóa. Lợi sừng hóa bao gồm cả lợi dính và lợi tự do không bám dính.

Lợi dính có vai trò quan trọng trong bảo vệ các thành phần khác của mô quanh răng. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này để có được một số nhận xét bước đầu về chiều cao lợi dính ở một nhóm nam giới trưởng thành.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sử dụng thăm khám chuyên dụng có chia vạch từng mm để đo chiều sâu rãnh lợi ở các đối tượng là nam giới trưởng thành từ 18 tuổi trở lên. Chiều cao lợi dính được xác định từ vị trí chiều ra của đáy rãnh lợi đến đường ranh giới lợi - niêm mạc. Vì vậy, chiều cao lợi dính được tính bằng cách lấy số đo của chiều cao lợi sừng hóa trừ đi chiều sâu của rãnh lợi.

Trên mỗi nhóm răng ở mỗi hàm răng, chỉ đo lợi dính ở một răng. Các răng được đo là răng số 1 (răng cửa giữa), số 3 (răng nanh), số 5 (răng hàm nhỏ thứ hai) và số 7 (răng hàm lớn thứ hai). Các số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Về đối tượng nghiên cứu, các đối tượng nghiên cứu được xếp theo hai nhóm tuổi, nhóm từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi và nhóm từ 40 tuổi trở lên. Các nhóm theo tuổi được trình bày ở bảng 1.

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trịnh Đình Hải

Email: haicdnhos@yahoo.com

Ngày nhận bài: 3.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 11.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025

Bảng 1. Phân bố các đối tượng nghiên cứu theo tuổi

Tuổi	Số lượng
18 – dưới 40	40
≥ 40	38
Tổng số	78

Các đối tượng nghiên cứu bao gồm 78 nam giới, nhóm từ 18 đến dưới 40 tuổi có 40 người và nhóm từ 40 tuổi trở lên có 38 người.

3.1. Chiều cao lợi dính ở nam giới từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi. Chiều cao lợi dính ở nam giới từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi được trình bày ở bảng 2, 3, 4 và 5.

Bảng 2. Chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm trên, nam từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng cửa giữa trên	Ngoài gần	2,74 ± 0,37
	Ngoài giữa	3,02 ± 0,35
	Ngoài xa	3,24 ± 0,36
Răng nanh trên	Ngoài gần	3,26 ± 0,35
	Ngoài giữa	2,40 ± 0,32
	Ngoài xa	3,26 ± 0,35

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, ở cả răng cửa giữa trên và răng nanh trên thì chiều cao lợi dính dao động từ 2,40 mm đến 3,26 mm. Ở vị trí ngoài giữa thì chiều cao lợi dính thấp hơn hai vị trí ngoài gần và ngoài xa ở cùng một răng.

Bảng 3. Chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm trên, nam từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	2,78 ± 0,26
	Ngoài giữa	2,17 ± 0,29
	Ngoài xa	2,83 ± 0,28
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	3,98 ± 0,57
	Ngoài giữa	3,32 ± 0,60
	Ngoài xa	3,98 ± 0,60

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, ở cả răng hàm nhỏ thứ hai và răng hàm lớn thứ hai của hàm trên thì chiều cao lợi dính dao động từ 2,17 mm đến 3,98 mm. Cũng tương tự như ở các răng trước hàm trên, ở các răng sau hàm trên thì chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa thấp hơn hai vị trí ngoài gần và ngoài xa của cùng răng.

Bảng 4. Chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm dưới, nam từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng cửa giữa dưới	Ngoài gần	3,15 ± 0,34
	Ngoài giữa	2,73 ± 0,34
	Ngoài xa	3,25 ± 0,34

Răng nanh dưới	Ngoài gần	2,52 ± 0,23
	Ngoài giữa	2,02 ± 0,25
	Ngoài xa	2,52 ± 0,23

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, ở các răng trước hàm dưới, chiều cao lợi dính dao động từ 2,02 mm đến 3,25 mm. Chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa của răng dưới thấp nhất với 2,02 mm. Chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa thấp hơn các vị trí ngoài gần và ngoài xa ở cùng răng.

Bảng 5. Chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm dưới, nam từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	2,31 ± 0,22
	Ngoài giữa	1,69 ± 0,30
	Ngoài xa	2,26 ± 0,24
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	1,85 ± 0,24
	Ngoài giữa	1,56 ± 0,22
	Ngoài xa	1,88 ± 0,24

Kết quả ở bảng 5 cho thấy, ở các răng sau hàm dưới, chiều cao lợi dính có xu hướng thấp dần và thấp hơn ở các răng phía trước, và dao động từ 1,56 mm đến 2,31 mm. Cũng như các răng khác, chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa của các răng đều thấp hơn các vị trí ngoài gần và ngoài xa ở cùng răng.

3.2. Chiều cao lợi dính ở nam từ 40 tuổi trở lên. Chiều cao lợi dính ở các đối tượng nghiên cứu là nam giới từ 40 tuổi trở lên được trình bày ở các bảng 6, 7, 8 và bảng 9.

Bảng 6. Chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm trên, nam giới từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng cửa giữa trên	Ngoài gần	2,56 ± 0,47
	Ngoài giữa	2,78 ± 0,40
	Ngoài xa	2,96 ± 0,40
Răng nanh trên	Ngoài gần	2,91 ± 0,39
	Ngoài giữa	2,05 ± 0,36
	Ngoài xa	2,93 ± 0,41

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, ở các răng trước của hàm trên, chiều cao lợi dính dao động từ 2,05 mm đến 2,96 mm. Ở mỗi răng thì chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa thấp hơn hai vị trí hai bên là ngoài gần và ngoài xa.

Bảng 7. Chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm trên, nam giới từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	2,76 ± 0,31
	Ngoài giữa	2,26 ± 0,39
	Ngoài xa	2,76 ± 0,31
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	3,75 ± 0,43
	Ngoài giữa	3,13 ± 0,46
	Ngoài xa	3,75 ± 0,43

Kết quả ở bảng 7 cho thấy, ở các răng phía sau của hàm trên, chiều cao lợi dính dao động từ 2,26 mm đến 3,75 mm. Ở vị trí ngoài giữa của các răng có chiều cao lợi dính thấp hơn các vị trí ngoài gần và ngoài xa ở cùng răng.

Bảng 8. Chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm dưới, nam giới từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng cửa giữa dưới	Ngoài gần	$3,28 \pm 0,63$
	Ngoài giữa	$2,83 \pm 0,51$
	Ngoài xa	$3,35 \pm 0,61$
Răng nanh dưới	Ngoài gần	$2,33 \pm 0,32$
	Ngoài giữa	$2,09 \pm 0,21$
	Ngoài xa	$2,33 \pm 0,32$

Kết quả ở bảng 8 cho thấy, ở các răng trước của hàm dưới, chiều cao lợi dính dao động từ 2,09 mm đến 3,35 mm. Ở vị trí ngoài giữa của các răng có chiều cao lợi dính ở thấp hơn ở các vị trí ngoài gần và ngoài xa. Ở răng nanh dưới thì chiều cao lợi dính đều thấp hơn ở răng cửa

giữa dưới ở cả ba vị trí.

Bảng 9. Chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm dưới, nam giới từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều cao lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	$1,98 \pm 0,35$
	Ngoài giữa	$1,60 \pm 0,27$
	Ngoài xa	$2,00 \pm 0,31$
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	$2,21 \pm 0,30$
	Ngoài giữa	$1,79 \pm 0,31$
	Ngoài xa	$2,41 \pm 0,28$

Kết quả ở bảng 9 cho thấy, ở các răng sau hàm dưới, chiều cao lợi dính dao động từ 1,60 mm đến 2,41 mm. Chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới thấp nhất và ở mức 1,60 mm. Ở mỗi răng thì chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa thấp hơn hai vị trí ngoài gần và ngoài xa ở cùng răng.

3.3. Thay đổi lợi dính theo tuổi. Các thay đổi chiều cao lợi dính theo tuổi được trình bày ở các bảng 10, 11, 12 và 13.

Bảng 10. So sánh chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm trên giữa hai nhóm tuổi

Răng	Vị trí	Từ 18 đến dưới 40 tuổi		Từ 40 tuổi trở lên		p
		n	Chiều cao (mm)	n	Chiều cao (mm)	
Răng cửa giữa trên	Ngoài gần	40	$2,74 \pm 0,37$	38	$2,56 \pm 0,47$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$3,02 \pm 0,35$	38	$2,78 \pm 0,40$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$3,24 \pm 0,36$	38	$2,96 \pm 0,40$	> 0.05
Răng nanh trên	Ngoài gần	40	$3,26 \pm 0,35$	38	$2,91 \pm 0,39$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$2,40 \pm 0,32$	38	$2,05 \pm 0,36$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$3,26 \pm 0,35$	38	$2,93 \pm 0,41$	> 0.05

Kết quả ở bảng 10 cho thấy, ở tất cả các vị trí tương ứng với các răng trước hàm trên, chiều cao lợi dính giữa hai nhóm tuổi khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 11. So sánh chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm trên giữa hai nhóm tuổi

Răng	Vị trí	Từ 18 đến dưới 40 tuổi		Từ 40 tuổi trở lên		p
		n	Chiều cao (mm)	n	Chiều cao (mm)	
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	40	$2,78 \pm 0,26$	38	$2,76 \pm 0,31$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$2,17 \pm 0,29$	38	$2,22 \pm 0,39$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$2,83 \pm 0,28$	38	$2,75 \pm 0,31$	> 0.05
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	40	$3,98 \pm 0,57$	38	$3,75 \pm 0,43$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$3,32 \pm 0,60$	38	$3,13 \pm 0,46$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$3,98 \pm 0,60$	38	$3,75 \pm 0,43$	> 0.05

Kết quả ở bảng 11 cho thấy, tương tự như ở các răng trước hàm trên, chiều cao lợi dính ở tất cả các vị trí tương ứng với các răng hàm nhỏ thứ hai và răng hàm lớn thứ hai hàm trên khác nhau không có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm tuổi ($p > 0,05$).

Bảng 12. So sánh chiều cao lợi dính ở các răng trước hàm dưới giữa hai nhóm tuổi

Răng	Vị trí	Từ 18 đến dưới 40 tuổi		Từ 40 tuổi trở lên		p
		n	Chiều cao (mm)	n	Chiều cao (mm)	
Răng cửa giữa dưới	Ngoài gần	40	$3,15 \pm 0,34$	38	$3,28 \pm 0,63$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$2,73 \pm 0,34$	38	$2,83 \pm 0,51$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$3,25 \pm 0,34$	38	$3,35 \pm 0,61$	> 0.05
Răng nanh dưới	Ngoài gần	40	$2,52 \pm 0,23$	38	$2,33 \pm 0,32$	> 0.05
	Ngoài giữa	40	$2,02 \pm 0,25$	38	$2,09 \pm 0,21$	> 0.05
	Ngoài xa	40	$2,52 \pm 0,23$	38	$2,33 \pm 0,32$	> 0.05

Kết quả ở bảng 12 cho thấy, ở tất cả các vị trí tương ứng với các răng trước hàm dưới, chiều cao

lợi dính giữa hai nhóm tuổi khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 13. So sánh chiều cao lợi dính ở các răng sau hàm dưới giữa hai nhóm tuổi

Răng	Vị trí	Từ 18 đến dưới 40 tuổi		Từ 40 tuổi trở lên		p
		n	Chiều cao (mm)	n	Chiều cao (mm)	
Răng hàm nhỏ thứ hai	Ngoài gần	40	$2,31 \pm 0,22$	38	$1,98 \pm 0,35$	$> 0,05$
	Ngoài giữa	40	$1,69 \pm 0,30$	38	$1,60 \pm 0,27$	$> 0,05$
	Ngoài xa	40	$2,26 \pm 0,24$	38	$2,00 \pm 0,31$	$> 0,05$
Răng hàm lớn thứ hai	Ngoài gần	40	$1,85 \pm 0,24$	38	$2,21 \pm 0,30$	$> 0,05$
	Ngoài giữa	40	$1,56 \pm 0,22$	38	$1,79 \pm 0,31$	$> 0,05$
	Ngoài xa	40	$1,88 \pm 0,24$	38	$2,41 \pm 0,28$	$> 0,05$

Kết quả ở bảng 13 cho thấy, ở các răng sau hàm dưới, chiều cao lợi dính ở cả ba vị trí của từng răng của các răng tương ứng giữa hai nhóm tuổi khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

IV. KẾT LUẬN

Qua bàn luận các kết quả nghiên cứu, chúng tôi rút ra các kết luận về chiều cao lợi dính ở mặt tiền đình các răng ở nam giới trưởng thành là:

- Chiều cao lợi dính dao động từ 1,60 mm đến 3,75 mm theo từng vị trí.
- Trên cả hai hàm răng, chiều cao lợi dính cao nhất ở răng hàm lớn thứ hai hàm trên và thấp nhất ở răng hàm lớn thứ hai hàm dưới.
- Ở hàm trên, lợi dính cao nhất ở răng hàm lớn thứ hai, sau đó đến răng cửa giữa, thấp hơn ở răng nanh rồi đến răng hàm nhỏ thứ hai.
- Ở hàm dưới, lợi dính có chiều cao lớn nhất ở răng cửa giữa, giảm dần ra phía sau và thấp

nhất ở răng hàm lớn thứ hai.

- Ở mỗi răng, chiều cao lợi dính ở vị trí ngoài giữa thấp hơn các vị trí khác ở cùng răng.

- Ở người trưởng thành, chiều cao lợi dính ở nam giới không thay đổi theo tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Hồng Minh, Trần Cao Bình.** National Oral Health Survey of Vietnam 2019. Medical publishing house. Hanoi 2019.
2. **Trịnh Đình Hải, Đào Ngọc Phong.** Phương pháp nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng trong nha khoa. NXB Y học. 2014.
3. **Tran Van Truong, Trịnh Đình Hải, Lam Ngọc An et al.** National Oral Health Survey of Vietnam 2001. Medical publishing house. Hanoi 2002.
4. **Trịnh Đình Hải.** Dự phòng sâu răng cộng đồng bằng fluor. NXB Y học. 2014.
5. **Trịnh Đình Hải.** Oral Health promotion for school children in Vietnam. Medical publishing house. Hanoi 2011.
6. **Maria E. Itoiz, Fermin A. Carranza.** Clinical periodontology. Philadelphia, 1996.

THỰC TRẠNG KHÁNG KHÁNG SINH CỦA CÁC CHỦNG STREPTOCOCCUS PNEUMONIAE PHÂN LẬP ĐƯỢC TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM ANH NĂM 2023

Nguyễn Văn An^{1,2}, Nguyễn Văn Đức³, Lê Hạ Long Hải^{4,5}

TÓM TẮT

Streptococcus pneumoniae là một căn nguyên hàng đầu gây nhiễm khuẩn hô hấp và các nhiễm khuẩn khác ở cả trẻ em và người lớn. Tình trạng gia tăng kháng kháng sinh của vi khuẩn này khiến việc điều trị ngày càng gặp nhiều trở ngại. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang

nhằm xác định đặc điểm phân bố và tính kháng kháng sinh của các chủng *S. pneumoniae* phân lập được tại Bệnh viện đa khoa Tâm Anh năm 2023. **Kết quả:** Trong 305 chủng *S. pneumoniae* phân lập được, tỷ lệ phân bố vi khuẩn này cao nhất ở nhóm 0-5 tuổi (93,1%) và có sự giảm dần theo độ tuổi. Các chủng *S. pneumoniae* phân bố ở nam giới cao hơn ở nữ giới (54,8% so với 45,2%), chủ yếu ở khoa Nhi (97,7%) và ở bệnh phẩm dịch hô hấp (99,0%). Vi khuẩn kháng cao nhất với erythromycin (98,4%), clindamycin (95,7%), tetracycline (90,5%) và trimethoprim-sulfamethoxazole (57,0%), trong khi các kháng sinh khác có tỷ lệ kháng chỉ dưới 9%. Chưa phân lập được chủng *S. pneumoniae* nào kháng lại vancomycin, rifampin và linezolid. **Kết luận:** *S. pneumoniae* chủ yếu gây ra các nhiễm khuẩn hô hấp ở trẻ nhỏ, có xu hướng phân bố giảm dần theo lứa tuổi. Nghiên nhấn mạnh sự cần thiết của việc quản lý chặt chẽ việc sử dụng kháng sinh để kiểm soát hiệu quả tình trạng

¹Bệnh viện Quân y 103

²Học viện Quân y

³Bệnh viện đa khoa Tâm Anh

⁴Đại học Y Hà Nội

⁵Bệnh viện Da liễu Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Hạ Long Hải

Email: lehalonghai@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025